

Doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN C.E.O

Mã số thuế: 0101183550

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024

Bao gồm:

- | | |
|---|-------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01a-DN/HN |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02a-DN/HN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03a-DN/HN |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09a-DN/HN |

HÀ NỘI, THÁNG 02 NĂM 2025

Mẫu số B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.994.843.913.089	5.752.390.556.523
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	993.340.552.048	1.153.356.865.428
1. Tiền	111		101.115.069.038	99.960.615.428
2. Các khoản tương đương tiền	112		892.225.483.010	1.053.396.250.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.005.607.645.162	1.542.287.327.624
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.005.607.645.162	1.542.287.327.624
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.407.724.427.506	1.520.620.567.390
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	643.057.622.585	654.420.529.471
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	171.411.248.423	242.517.932.011
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	10.800.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	672.247.366.777	677.350.443.865
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(78.991.810.279)	(64.468.337.957)
IV. Hàng tồn kho	140		1.373.763.061.030	1.275.134.325.582
1. Hàng tồn kho	141	V.5	1.373.763.061.030	1.275.134.325.582
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		214.408.227.343	260.991.470.499
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	75.634.263.402	116.511.443.689
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		117.273.158.025	121.462.137.807
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	21.500.805.916	23.017.889.003
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.969.051.082.253	3.672.456.970.061
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.949.570.694	14.507.856.507
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	9.949.570.694	14.507.856.507
II. Tài sản cố định	220		2.165.761.889.630	1.363.482.570.004
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	2.116.911.689.046	1.318.764.372.254
- Nguyên giá	222		2.600.313.502.760	1.750.285.914.169
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(483.401.813.714)	(431.521.541.915)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	48.850.200.584	44.718.197.750
- Nguyên giá	228		74.584.352.949	70.188.048.871
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(25.734.152.365)	(25.469.851.121)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	601.914.683.963	618.843.642.965
- Nguyên giá	231		735.401.626.634	735.401.626.634
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(133.486.942.671)	(116.557.983.669)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.079.770.777.359	1.540.257.411.644
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	242	V.10	1.079.770.777.359	1.540.257.411.644
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		100.000.000	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		100.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		111.554.160.607	135.365.488.941
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	51.614.103.836	55.634.713.877
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		22.743.116.177	23.654.392.685
3. Lợi thế thương mại	269	V.11	37.196.940.594	56.076.382.379
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		8.963.894.995.342	9.424.847.526.584

Mẫu số B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.648.217.492.294	3.178.791.514.995
I. Nợ ngắn hạn	310		1.972.678.786.013	2.471.858.681.858
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	220.058.045.789	209.427.744.974
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	817.396.130.141	1.100.386.421.147
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	57.371.850.496	84.391.784.114
4. Phải trả người lao động	314		10.560.414.644	17.902.480.303
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15a	254.570.286.785	150.542.973.884
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16a	3.631.443.660	3.705.729.392
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	294.038.669.647	275.338.927.072
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	198.305.853.945	542.465.500.502
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		116.746.090.906	87.697.120.470
II. Nợ dài hạn	330		675.538.706.281	706.932.833.137
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.15b	82.348.053.565	143.253.561.719
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16b	162.755.029.987	188.465.910.107
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	37.925.386.235	34.480.573.200
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	330.059.655.253	279.307.304.141
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		62.450.581.241	61.425.483.970
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.19	6.315.677.503.048	6.246.056.011.589
I. Vốn chủ sở hữu	410		6.315.677.503.048	6.246.056.011.589
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.404.064.320.000	5.146.787.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.404.064.320.000	5.146.787.600.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(433.150.000)	(433.150.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		230.300.514.204	218.184.054.374
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		454.179.237.605	583.638.308.473
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		263.810.805.969	425.779.694.333
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		190.368.431.636	157.858.614.140
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		227.566.581.239	297.879.198.742
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		8.963.894.995.342	9.424.847.526.584

Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 2025

Người lập



Đỗ Hữu Thăng

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thom

Tổng Giám đốc



Gao Văn Kiên

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN C.E.O

Tầng 5, Tháp CEO, HH2-1, Đô thị mới Mễ Trì Hạ, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
 Tel: (84-4) 37 875 136 Fax: (84-4) 37 875 137

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Quý 4 năm tài chính 2024

Mẫu số B 02a - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm tài chính 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	381.520.529.128	450.921.748.669	1.307.840.293.022	1.393.477.022.200
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		(755.526)	-	2.862.753	4.462.909
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		381.521.284.654	450.921.748.669	1.307.837.430.269	1.393.472.559.291
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	311.771.619.384	319.041.751.581	956.729.387.475	960.432.094.097
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		69.749.665.270	131.879.997.088	351.108.042.794	433.040.465.194
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	38.392.344.156	13.956.039.726	88.725.145.939	34.822.255.885
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	7.561.090.907	(6.626.569.054)	31.988.425.976	48.011.321.902
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.204.418.617	(7.016.603.394)	30.661.881.074	46.213.456.898
8. Chi phí bán hàng	25		5.316.589.525	46.529.665.811	68.917.689.382	122.608.818.719
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11.598.024.413	37.740.480.540	97.598.883.791	101.910.510.304
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		83.666.304.581	68.192.459.517	241.328.189.584	195.332.070.154
11. Thu nhập khác	31		1.424.723.023	1.434.278.761	11.408.786.946	10.870.523.081
12. Chi phí khác	32		3.837.859.452	4.886.686.569	11.248.085.967	8.321.548.733
13. Lợi nhuận khác	40		(2.413.136.429)	(3.452.407.808)	160.700.979	2.548.974.348
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		81.253.168.152	64.740.051.709	241.488.890.563	197.881.044.502
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5a	12.770.259.977	32.131.593.284	68.859.664.507	81.168.353.456
16. Thu nhập (Chi phí) thuế TNDN hoãn lại	52	VI.5b	723.046.482	635.344.378	2.774.411.188	(4.485.506.350)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		67.759.861.693	31.973.114.047	169.854.814.868	121.198.197.396
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		66.026.671.411	44.087.301.927	190.368.431.636	150.763.712.353
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.733.190.282	(12.114.187.880)	(20.513.616.768)	(29.565.514.957)

Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 2025

Kế toán trưởng

Người lập

[Signature]

[Signature]

Đỗ Thị Thơm

Đỗ Hữu Thăng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	241.488.890.563	197.881.044.502
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao TSCĐ	02	111.354.565.672	97.665.590.925
- Các khoản dự phòng	03	14.523.472.322	13.851.431.730
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(104.068.609)	(89.351.758)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(83.080.092.189)	(59.784.677.482)
- Chi phí lãi vay	06	(30.661.881.074)	46.213.456.898
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	253.520.886.685	295.737.494.815
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	97.579.470.303	(440.848.171.229)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(98.628.735.448)	192.528.714.780
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(249.453.829.960)	273.183.506.227
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	44.897.790.328	(72.529.780.380)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(19.653.817.917)	(81.897.294.948)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(65.300.611.563)	(141.492.952.633)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(19.699.232.390)	(54.536.853.407)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(56.738.079.962)	(29.855.336.775)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(421.468.998.179)	(333.391.939.741)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.441.077.441	38.185.952.371
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(937.620.317.538)	(2.075.575.685.780)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.485.000.000.000	926.716.475.088
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(94.068.154.689)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	6.771.241.950	93.000.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	75.195.064.838	24.379.472.605
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	210.318.068.512	(1.420.753.880.146)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	2.572.954.600.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	516.913.438.027	1.076.830.469.737

Mẫu số B 03a - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(819.303.808.566)	(1.420.810.618.337)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.310.000.000)	(33.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(313.700.370.539)	2.195.974.451.400
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(160.120.381.989)	745.365.234.479
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.153.356.865.428	407.902.279.191
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	104.068.609	89.351.758
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	993.340.552.048	1.153.356.865.428

Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đỗ Hữu Thăng



Đỗ Thị Thơm



Cao Văn Kiên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn C.E.O (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Thương mại, Xây dựng và Công nghệ Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102003701 ngày 26/10/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Đầu tư C.E.O và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103016491 ngày 29/03/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và các lần thay đổi. Từ ngày 21/04/2015, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15, Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Tập đoàn C.E.O.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 27 ngày 14/08/2024 thì vốn Điều lệ của Công ty là **5.404.064.320.000 VND** (Năm nghìn bốn trăm lẻ bốn tỷ không trăm sáu mươi bốn triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là CEO.

Theo Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐQT ngày 16/2/2024 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn C.E.O và Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh lần đầu số 0101183550-001 ngày 22/02/2024 về việc thành lập Chi nhánh của Công ty tại Phú Quốc. Tên chi nhánh là Công ty CP Tập đoàn C.E.O - Chi nhánh Phú Quốc. Địa chỉ chi nhánh là Khu biệt thự cao cấp Sonasea Residences, Khu phức hợp Bãi Trường, xã Dương Tơ, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, Việt Nam. Theo Nghị quyết số 09/2024/NQ/CEO-HĐQT ngày 06/05/2024 và Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh thay đổi lần thứ 1 ngày 22/05/2024, bổ nhiệm Ông Cao Văn Kiên là người đứng đầu chi nhánh - Giám đốc chi nhánh. Hình thức hạch toán của chi nhánh: Chi nhánh hạch toán phụ thuộc.

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại, kinh doanh bất động sản, cung cấp dịch vụ và giáo dục đào tạo gắn với xuất khẩu lao động.

2. Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là:

- Đầu tư Xây dựng nhà ở các loại. Chi tiết: Đầu tư xây dựng nhà, khu công nghiệp;
- Điều hành tour du lịch, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Giáo dục mầm non, tiểu học, giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, đào tạo cao đẳng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Sàn giao dịch bất động sản; Quản lý bất động sản; Quảng cáo bất động sản; Đấu giá bất động sản (chỉ hoạt động theo chứng chỉ hành nghề của người đại diện theo Pháp luật); Tư vấn bất động sản;

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 5, Tháp CEO, HH2-1, Đô thị mới Mỹ Trì Hạ, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Tùy từng lĩnh vực kinh doanh mà chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc trên 12 tháng, cụ thể:

- Đối với hoạt động kinh doanh máy móc, thiết bị, dịch vụ và tư vấn thì chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong khoảng thời gian không quá 12 tháng.
- Đối với hoạt động kinh doanh phát triển bất động sản thì chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian trên 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 – DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. Cấu trúc Công ty:*Thông tin chi tiết về các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2024 như sau:*

STT	Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ vốn góp	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ
1.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Phú Quốc	Khu tổ hợp du lịch Sonasea Villas and Resort, tổ 5, ấp Đường Bào, Xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	60%	60%	60%
2.	Công ty Cổ phần Xây dựng C.E.O	Tầng 12, Tháp CEO, HH2-1, ĐTM Mỹ Đình 1, Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 1, Nam Từ Liêm, Hà Nội	67,55%	67,55%	67,55%
3.	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà và Đô thị Phú Quốc	Khu tổ hợp du lịch Sonasea Villas and Resort, tổ 5, ấp Đường Bào, Xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	69,36%	69,36%	69,36%
4.	Công ty TNHH C.E.O Quốc tế	Tầng 5, Tháp CEO, HH2-1, ĐTM Mỹ Đình 1, Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 1, Nam Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	100%
5.	Công ty TNHH C.E.O Hospitality	Khu tổ hợp du lịch Sonasea Villas and Resort, tổ 5, ấp Đường Bào, Xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	100%	100%	100%
6.	Trường Cao đẳng Đại Việt	Lô 2B.X3, Khu đô thị mới Mỹ Đình 1, Quận Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	100%	100%	100%
7.	Công ty CP Đầu tư và Phát triển du lịch Vân Đồn	Khu tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng Sonasea Vân đồn Harbor city, xã Hạ Long, huyện Vân đồn, tỉnh Quảng ninh, VN	94,03%	94,03%	94,03%
8.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nha Trang	Lô D12B, khu 4, khu du lịch bắc bán đảo Cam ranh, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa, VN	99%	99%	99%
9.	Công ty TNHH MTV tư vấn thiết kế C.E.O	Tầng 3, Tháp CEO, HH2-1, ĐTM Mỹ Đình 1, Phạm Hùng, Nam Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	100%

(*) Căn cứ vào Nghị quyết số 16/2024/NQ/CEO-HĐQT ngày 16/10/2024 về việc thông qua chủ trương chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty con, Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 1610/2024/HĐCNCP/CEO-HOS ngày 16/10/2024 và Biên bản thanh lý hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 1610/2024/HĐCNCP/CEO-HOS ngày 28/11/2024, Công ty CP Tập đoàn C.E.O đã hoàn tất chuyển nhượng toàn bộ 1.020.000 cổ phần thuộc sở hữu của Công ty CP Tập đoàn C.E.O tại Công ty CP Du lịch C.E.O tương ứng với 51% tổng số cổ phần đã phát hành của Công ty CP Du lịch C.E.O.

(**) Căn cứ Nghị quyết số 17/2024/NQ/CEO-HĐQT ngày 19/11/2024 về việc thông qua chủ trương chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Phát triển Dịch vụ C.E.O, Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 2011/2024/HĐCNCP/CEO ngày 20/11/2024 và Biên bản thanh lý hợp đồng số 2011/2024/HĐCNCP/CEO ngày 20/12/2024, Công ty CP Tập đoàn C.E.O đã hoàn tất chuyển nhượng toàn bộ 3.315.000 cổ phần thuộc sở hữu của Công ty CP Tập đoàn C.E.O tại Công ty CP Phát triển Dịch vụ C.E.O tương ứng với 51% tổng số cổ phần đã phát hành của Công ty CP Phát triển Dịch vụ C.E.O.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 – DN/HN

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. **Kỳ kế toán:** Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31/12/2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 – DN/HN

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Công ty phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua công ty con hoặc mua các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được trình bày riêng như một tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giá gốc của lợi thế thương mại phát sinh là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó từ 1 đến 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 – DN/HN

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- + Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- + Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 – DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến từng dự án mà Công ty thực hiện.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ

7.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 – DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 47
- Phương tiện vận tải	06 - 09
- Thiết bị dụng cụ quản lý	02 - 05
- Tài sản cố định khác	02 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ đó.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm Nhãn hiệu hàng hóa quốc tế, Bản quyền bằng sáng chế, Chương trình phần mềm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 05 năm.

Nhãn hiệu, bản quyền, bằng sáng chế

Nguyên giá của nhãn hiệu, bản quyền tác giả, bằng sáng chế mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền tác giả, bằng sáng chế được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 05 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 – DN/IN

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư***Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của Bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm khấu hao <năm>
Quyền sử dụng đất	Vô thời hạn
Nhà	35 - 47

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí đầu tư dự án khu du lịch Green Hotel & Resort tại Nha Trang, dự án khu tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng Sonasea Vân Đồn Harbor City và một số dự án khác chưa hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh khi có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

10. Nguyên tắc ghi nhận hợp tác kinh doanh*Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát:*

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu;
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ; các khoản trả trước phí bảo hiểm, các khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các chi phí chờ phân bổ khác.

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 36 tháng.

Trả trước phí bảo hiểm: Chi phí trả trước phí bảo hiểm phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Trả trước tiền thuê văn phòng: Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ theo thời gian thuê thực tế theo thỏa thuận trên hợp đồng thuê.

Chi phí mua quyền thương hiệu thứ cấp bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Quyền thương hiệu thứ cấp được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian mua.

Chi phí bán hàng chờ phân bổ là toàn bộ các khoản chi phí mà Công ty chi ra phục vụ cho hoạt động bán căn hộ Conotel hình thành trong tương lai và được phân bổ khi có doanh thu bán căn hộ.

Các khoản chi phí trả trước khác là các khoản chi phí được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty mẹ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 – DN/HN

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm chi phí lãi vay phải trả, chi phí môi giới, trích trước chi phí dự án và các khoản chi phí phải trả khác, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả. Chi phí lãi vay được trích trước căn cứ vào các Hợp đồng vay và các khế ước vay từng lần.

Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong kỳ. Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng. Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả của Công ty là chi phí dự phòng bảo hành công trình.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê Tháp CEO, phí sử dụng tiện ích dự án Sonasea Villas & Resort và doanh thu nhận trước khác. Số tiền khách hàng đã trả trước được phân bổ và ghi nhận doanh thu từng kỳ theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian thuê thực tế được thỏa thuận theo từng hợp đồng thuê.

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa (thiết bị gia dụng, vật liệu xây dựng,...), doanh thu bán bất động sản do Công ty làm chủ đầu tư và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, doanh thu từ cơ cấu lại các khoản đầu tư tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 – DN/HN

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)****Doanh thu bán hàng hóa***

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 – DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Riêng đối với hoạt động kinh doanh nhà ở xã hội, Công ty được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 10%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận vào Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09a - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	20.194.179.988	15.440.676.984
Tiền gửi ngân hàng	80.919.239.050	84.519.938.444
Tiền đang chuyển	1.650.000	-
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	892.225.483.010	1.053.396.250.000
Cộng	993.340.552.048	1.153.356.865.428
2 Các khoản phải thu khách hàng	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty cổ phần Xây dựng và Thương mại Vạn Phát	24.451.494.272	24.451.494.272
Công ty cổ phần Khách sạn An Thịnh Phát	19.228.860.000	19.228.860.000
Công ty TNHH Thương Mại và Kinh Doanh Nguyễn Gia	19.800.000.000	19.800.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Trang Nguyễn Phú Quốc	7.975.000.000	7.975.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Phạm Gia	19.800.000.000	19.800.000.000
Công ty cổ phần Trường An Phú Quốc	33.000.000.000	33.000.000.000
Công ty cổ phần Phát triển Phú Gia Việt Nam	27.000.000.000	27.000.000.000
Công ty cổ phần Thu Hoài Phú Quốc	9.180.250.000	9.180.250.000
Công ty cổ phần Đầu tư khách sạn An Hưng	11.347.846.000	11.347.846.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	471.274.172.313	482.637.079.199
Cộng	643.057.622.585	654.420.529.471
3 Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty cổ phần Bê tông đúc sẵn Thăng Long	-	7.011.575.850
Trung tâm phát triển quỹ đất Vân Đồn	3.265.729.000	3.265.729.000
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Mê Linh	121.870.000.000	121.870.000.000
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng HAI A	14.568.589.098	21.802.775.512
Công ty cổ phần cửa Sunspace	-	21.707.971.318
Công ty TNHH Xây dựng và nội thất cao cấp Alliance	-	12.974.233.559
Công ty cổ phần Đ.H.C	-	9.171.649.104
Công ty Cổ phần Xây dựng Win	6.269.683.583	-
Trả trước cho các đối tượng khác	25.437.246.742	44.713.997.668
Cộng	171.411.248.423	242.517.932.011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09a - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
4 Phải thu khác		
a. Ngắn hạn		
Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ	42.726.350.652	42.751.950.652
Tạm ứng	1.813.064.128	1.417.477.114
Chi phí đền bù GPMB - dự án Sonasea Residences Phú Quốc	615.882.351.880	612.727.646.590
Phải thu các đối tượng khác	11.825.600.117	20.453.369.509
Cộng	672.247.366.777	677.350.443.865
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	8.257.486.694	12.815.772.507
Phải thu khác	1.692.084.000	1.692.084.000
Cộng	9.949.570.694	14.507.856.507
5 Hàng tồn kho	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nguyên vật liệu	32.006.675.980	31.591.457.297
Công cụ dụng cụ	144.619.655	149.636.201
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.336.869.996.186	1.238.626.240.833
Hàng hóa	4.741.769.209	4.766.991.251
Cộng	1.373.763.061.030	1.275.134.325.582
6 Chi phí trả trước	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	1.933.331.367	1.661.604.927
Chi phí bảo hiểm	3.003.409.783	186.635.662
Chi phí môi giới bất động sản	61.705.867.375	99.232.465.735
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.991.654.877	15.430.737.365
Cộng	75.634.263.402	116.511.443.689
b. Dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng	3.609.897.165	28.475.177.222
Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	22.739.735.271	4.455.027.002
Chi phí môi giới bất động sản chờ phân bổ	3.374.427.794	3.374.427.792
Chi phí trả trước dài hạn khác	21.890.043.606	19.330.081.861
Cộng	51.614.103.836	55.634.713.877

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN C.E.O

Tầng 5, Tháp CEO, HH2-1, Đô thị mới Mỹ Trì Hạ, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Tel: (84-4) 37 875 136 Fax: (84-4) 37 875 137

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm tài chính 2024

Mẫu số B09 - DN/HN

BAN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***7 Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2024	1.580.432.511.193	86.589.666.284	66.307.966.637	9.007.487.101	7.948.282.954	1.750.285.914.169
Mua trong kỳ	845.130.381.617	5.884.962.669	10.442.157.747	2.288.870.889	9.266.230.964	873.012.603.886
Thanh lý, nhượng bán	(192.318.182)	(8.442.955.057)	(8.806.079.091)	(514.730.455)	(171.400.000)	(18.127.482.785)
Phân loại lại	-	31.000.000	-	52.590.000	(83.590.000)	-
Giảm khác	-	(2.098.571.141)	(2.470.338.182)	(288.623.187)	-	(4.857.532.510)
Tại ngày 31/12/2024	2.425.370.574.628	81.964.102.755	65.473.707.111	10.545.594.348	16.959.523.918	2.600.313.502.760

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2024	296.526.858.083	71.017.879.824	48.761.431.285	8.182.720.662	7.032.652.061	431.521.541.915
Khấu hao trong kỳ	59.299.872.876	8.001.404.639	4.450.761.950	897.912.170	1.017.864.651	73.667.816.286
Thanh lý, nhượng bán	(192.318.182)	(7.851.741.766)	(8.312.494.497)	(505.017.271)	(131.281.823)	(16.992.853.539)
Phân loại lại	-	10.850.008	-	36.520.825	(47.370.833)	-
Giảm khác	-	(2.063.635.956)	(2.470.338.182)	(260.716.810)	-	(4.794.690.948)
Tại ngày 31/12/2024	355.634.412.777	69.114.756.749	42.429.360.556	8.351.419.576	7.871.864.056	483.401.813.714

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2024	1.283.905.653.110	15.571.786.460	17.546.535.352	824.766.439	915.630.893	1.318.764.372.254
Tại ngày 31/12/2024	2.069.736.161.851	12.849.346.006	23.044.346.555	2.194.174.772	9.087.659.862	2.116.911.689.046

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN C.E.O

Tầng 5, Tháp CEO, HH2-1, Đô thị mới Mỹ Trì Hạ, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
 Tel: (84-4) 37 875 136 Fax: (84-4) 37 875 137

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm tài chính 2024

BAN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Nhãn hiệu, tên thương mại	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản khác	Cộng
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2024	43.993.024.285	25.719.278.990	267.227.596	208.518.000	-	70.188.048.871
Mua trong kỳ	6.466.088.880	2.476.939.698	-	-	-	8.943.028.578
Giảm khác	-	(4.516.724.500)	-	(30.000.000)	-	(4.546.724.500)
Tại ngày 31/12/2024*	50.459.113.165	23.679.494.188	267.227.596	178.518.000	-	74.584.352.949
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2024	5.329.363.792	19.664.741.733	267.227.596	208.518.000	-	25.469.851.121
Khấu hao trong kỳ	1.053.042.562	2.054.329.746	-	-	-	3.107.372.308
Giảm khác	-	(2.813.071.064)	-	(30.000.000)	-	(2.843.071.064)
Tại ngày 31/12/2024	6.382.406.354	18.906.000.415	267.227.596	178.518.000	-	25.734.152.365
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2024	38.663.660.493	6.054.537.257	-	-	-	44.718.197.750
Tại ngày 31/12/2024	44.076.706.811	4.773.493.773	-	-	-	48.850.200.584

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09a - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

9 Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2024	651.091.261.863	84.310.364.771	735.401.626.634
Tại ngày 31/12/2024	651.091.261.863	84.310.364.771	735.401.626.634

GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ

Tại ngày 01/01/2024	107.157.896.662	9.400.087.007	116.557.983.669
Trích khấu hao trong kỳ	14.963.111.886	1.965.847.116	16.928.959.002
Tại ngày 31/12/2024	122.121.008.548	11.365.934.123	133.486.942.671

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2024	543.933.365.201	74.910.277.764	618.843.642.965
Tại ngày 31/12/2024	528.970.253.315	72.944.430.648	601.914.683.963

10 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trường Mầm non Tư thục CEO	28.186.541.737	4.751.943.219
Trường Tiểu học Tư thục CEO	53.552.872.367	9.875.477.064
DA Khu tổ hợp nghỉ dưỡng Sonasea Vân Đồn Harbour City	930.071.584.265	1.461.306.169.389
Dự án Khu du lịch Green Hotel & Resort	59.292.802.775	57.578.511.575
Các dự án khác	8.666.976.215	6.745.310.397
Cộng	1.079.770.777.359	1.540.257.411.644

11 Lợi thế thương mại

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty cổ phần phát triển nhà và Đô thị Phú Quốc	23.437.047.160	36.220.891.060
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Nha Trang	13.759.893.434	18.345.602.474
Công ty cổ phần Tập đoàn Giáo dục và Tuyển dụng Unigate	-	1.509.888.845
Cộng	37.196.940.594	56.076.382.379

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09a - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

12 Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty cổ phần Tập đoàn xây dựng Hòa Bình	9.115.744.388	9.313.247.336
Công ty cổ phần xây dựng - thương mại Sao Bắc	4.784.230.541	6.441.223.550
Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư sản xuất Phú An Thành	-	6.824.251.088
Công ty TNHH MTV Thịnh An Việt Nam	-	6.303.827.317
Công ty cổ phần Đ.H.C	10.078.312.054	-
Công ty cổ phần xây dựng Hải Sơn	13.921.317.752	-
Các đối tượng khác	167.158.441.054	165.545.195.683
Cộng	220.058.045.789	209.427.744.974
13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty cổ phần đầu tư Hải Phong Phú Quốc	15.875.983.049	15.875.983.049
Công ty TNHH Vật tư thiết bị Long Việt	7.812.659.361	7.812.659.361
Công ty TNHH thương mại Đầu tư LMN	12.119.631.646	12.119.631.646
Nguyễn Thế Lam	23.849.800.217	23.849.800.217
Đàm Thị Hoa	10.329.343.696	10.329.343.696
Lê Thanh Thủy	-	12.600.726.115
Nguyễn Mạnh Chiến	16.228.538.259	13.146.227.164
Các đối tượng khác	731.180.173.913	1.004.652.049.899
Cộng	817.396.130.141	1.100.386.421.147
14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Các khoản phải trả		
Thuế giá trị gia tăng	3.358.545.805	9.924.064.304
Thuế thu nhập doanh nghiệp	51.748.778.104	72.268.277.221
Thuế thu nhập cá nhân	1.721.811.088	1.452.077.154
Các loại thuế khác	542.715.499	747.365.435
Cộng	57.371.850.496	84.391.784.114
Các khoản phải thu		
Thuế giá trị gia tăng	9.220.978	71.021.275
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.188.304.411	4.239.316.239
Thuế thu nhập cá nhân	117.889.672	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17.185.390.855	18.707.541.489
Các loại thuế khác	-	10.000
Cộng	21.500.805.916	23.017.889.003

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN C.E.O

Tầng 5, Tháp CEO, HH2-1, Đô thị mới Mỹ Trì Hạ, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Tel: (84-4) 37 875 136 Fax: (84-4) 37 875 137

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm tài chính 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09a - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

15 Chi phí phải trả	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a. Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	162.521.128	711.928.317
Trích trước giá vốn kinh doanh Bất động sản	229.521.550.562	125.394.310.808
Trích trước chi phí môi giới	2.933.215.324	1.491.625.003
Chi phí phải trả của khách sạn	18.514.084.403	14.739.013.108
Trích trước chi phí ngắn hạn khác	3.438.915.368	8.206.096.648
Cộng	254.570.286.785	150.542.973.884
b. Dài hạn		
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	5.694.155.697	3.271.361.967
Chi phí thuê đất dự án Sonasea Villas and Resort	75.723.565.512	75.723.565.512
Trích trước chi phí hạ tầng kỹ thuật và xây dựng thiết bị	87.839.993	87.839.993
Trích trước chi phí hỗ trợ lãi suất	842.492.363	64.170.794.247
Cộng	82.348.053.565	143.253.561.719
16 Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu chưa thực hiện hoạt động cho thuê tháp CEO	3.485.737.381	3.538.730.797
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	145.706.279	166.998.595
Cộng	3.631.443.660	3.705.729.392
b. Dài hạn		
Doanh thu chưa thực hiện hoạt động cho thuê tháp CEO	70.671.978.718	72.989.092.746
Nhận trước phí sử dụng tiện ích Dự án Sonasea Villas and Resort	44.323.020.853	56.669.061.310
Nhận trước phí dịch vụ căn hộ	47.760.030.416	57.490.956.051
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn khác	-	1.316.800.000
Cộng	162.755.029.987	188.465.910.107

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09a - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

17 Phải trả khác	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
-Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN phải trả	2.516.197.845	3.697.024.515
-Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	171.393.500.242	153.975.208.379
-Khoản cam kết phải trả cho khách hàng	50.707.374.082	50.707.374.082
-Tiền quỹ dự phòng và SC khu vực chung thu của khách mua căn	19.449.107.309	19.449.107.309
-Phải trả, phải nộp khác	49.972.490.169	47.510.212.787
Cộng	294.038.669.647	275.338.927.072
b. Dài hạn		
-Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	32.507.708.672	29.480.573.200
-Phải trả dài hạn khác	5.417.677.563	5.000.000.000
Cộng	37.925.386.235	34.480.573.200
18 Vay và nợ thuê tài chính.		
	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a Ngắn hạn		
Vay ngân hàng BIDV	198.305.853.945	521.035.500.502
Vay ngân hàng Vietinbank - CN Thành An	-	20.000.000.000
Vay khác	-	1.430.000.000
Cộng	198.305.853.945	542.465.500.502
b Dài hạn		
Vay ngân hàng BIDV	330.059.655.253	279.307.304.141
Cộng	330.059.655.253	279.307.304.141

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN C.E.O

Tầng 5, Tháp CEO, HH2-1, Đô thị mới Mễ Trì Hạ, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
 Tel: (84-4) 37 875 136 Fax: (84-4) 37 875 137

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
*Quý 4 năm tài chính 2024***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu số B09 - DN/HN

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***19 Vốn chủ sở hữu****Biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	5.146.787.600.000	218.184.054.374	(433.150.000)	583.638.308.473	297.879.198.742	6.246.056.011.589
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	190.368.431.636	(20.513.616.768)	169.854.814.868
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(42.233.739.031)	(3.482.386.886)	(45.716.125.917)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	16.380.982.977	-	(20.317.043.473)	-	(3.936.060.496)
Chi cổ tức bằng cổ phiếu	257.276.720.000	-	-	(257.276.720.000)	-	-
Cổ tức chờ chi trả	-	-	-	-	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
Giảm khác	-	(4.264.523.147)	-	-	(38.816.613.849)	(43.081.136.996)
Tại ngày 31/12/2024	5.404.064.320.000	230.300.514.204	(433.150.000)	454.179.237.605	227.566.581.239	6.315.677.503.048

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09a - DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất***VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BCKQKD HỢP NHẤT**

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	235.650.850.127	147.689.316.955
Doanh thu kinh doanh bất động sản	145.869.679.001	303.232.431.714
Cộng	381.520.529.128	450.921.748.669
2 Giá vốn hàng bán	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	251.113.721.706	185.589.410.576
Giá vốn kinh doanh bất động sản	60.657.897.678	133.452.341.005
Cộng	311.771.619.384	319.041.751.581
3 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.503.927.405	13.586.124.620
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	154.348.142	321.750.270
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	104.068.609	37.092.760
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.630.000.000	11.072.076
Cộng	38.392.344.156	13.956.039.726
4 Chi phí tài chính	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.164.997.995	(7.016.603.394)
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm	229.357.532	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	166.735.380	390.034.340
Cộng	7.561.090.907	(6.626.569.054)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09a - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

5 Chi phí thuế Thu nhập	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
a Chi phí thuế TNDN hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.770.259.977	32.131.593.284
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	12.770.259.977	32.131.593.284
b Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch	723.046.482	635.344.378
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	723.046.482	635.344.378

Người lập biểu



Đỗ Hữu Thăng

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thơm

Tổng Giám đốc



Cao Văn Kiên